

Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 40

Công ty Cổ phần VIWACO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiên, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12853504/67062104

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), được lập ngày 6 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.424.250.803	246.957.690.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	212.824.837.062	165.031.718.807
111	1. Tiền		22.924.837.062	17.031.718.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		189.900.000.000	148.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		93.000.000.000	42.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	93.000.000.000	42.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.055.843.003	20.678.922.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	24.192.233.113	13.968.702.727
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.060.263.006	4.094.671.379
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.850.719.989	7.950.178.165
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.047.373.105)	(5.334.630.102)
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.903.572.411	18.540.985.393
141	1. Hàng tồn kho		15.662.645.951	19.300.058.933
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(759.073.540)	(759.073.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		639.998.327	706.063.742
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		639.998.327	706.063.742
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		524.164.172.414	539.319.892.121
220	I. Tài sản cố định		512.659.711.272	515.489.823.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	500.955.003.022	502.976.538.078
222	Nguyên giá		1.015.269.957.108	958.074.137.250
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(514.314.954.086)	(455.097.599.172)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.662.196.404	12.376.644.345
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.569.883.958)	(32.855.436.017)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	42.511.846	136.640.641
228	Nguyên giá		4.131.856.755	4.131.856.755
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.089.344.909)	(3.995.216.114)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		11.256.094.166	22.929.270.539
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	11.256.094.166	22.929.270.539
260	III. Tài sản dài hạn khác		248.366.976	900.798.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		175.639.698	684.434.877
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	72.727.278	216.363.641
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		872.588.423.217	786.277.582.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		351.094.454.899	334.608.775.429
310	I. Nợ ngắn hạn		238.327.822.421	182.786.126.721
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	114.195.071.223	86.792.373.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	19.836.561.616	24.742.634.937
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.666.657.746	7.264.946.558
314	4. Phải trả người lao động		41.042.081.540	21.689.871.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.963.557.251	8.904.985.273
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.361	718.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.805.805.496	6.279.272.566
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	27.858.141.132	24.072.250.598
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	10. Quý khen thưởng, phúc lợi	19	464.896.920	2.190.196.920
330	II. Nợ dài hạn		112.766.632.478	151.822.648.708
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	363.636.365
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	110.978.246.517	151.459.012.343
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	1.788.385.961	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.493.968.318	451.668.806.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	521.493.968.318	451.668.806.803
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.493.968.318	131.668.806.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		93.268.806.803	44.420.274.505
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		108.225.161.515	87.248.532.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		872.588.423.217	786.277.582.232

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	838.631.396.149	675.529.619.320
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	838.631.396.149	675.529.619.320
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(660.611.997.302)	(533.306.313.134)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.019.398.847	142.223.306.186
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.663.500.209	4.861.780.082
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(13.750.594.317) (13.750.594.317)	(13.396.751.836) (13.396.751.836)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(24.317.370.416)	(20.243.277.855)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(23.732.509.261)	(17.045.609.276)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.882.425.062	96.399.447.301
31	11. Thu nhập khác		953.039.614	3.139.761.015
32	12. Chi phí khác		(447.526.780)	(36.759.345)
40	13. Lợi nhuận khác		505.512.834	3.103.001.670
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.387.937.896	99.502.448.971
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(17.230.754.057)	(12.110.280.310)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(1.932.022.324)	(143.636.363)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		108.225.161.515	87.248.532.298
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.382	2.727
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	3.382	2.727

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		127.387.937.896	99.502.448.971
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	60.025.931.650	58.393.974.248
03	Các khoản dự phòng		-	2.586.577.698
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(10.663.500.209)	(4.861.780.082)
06	Chi phí lãi vay	23	13.750.594.317	13.396.751.836
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		190.500.963.654	169.017.972.671
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(4.310.855.419)	21.660.598.741
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		3.637.412.982	(2.895.860.265)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		48.492.302.035	(9.700.422.446)
12	Giảm chi phí trả trước		508.795.179	1.130.295.365
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.750.594.317)	(13.620.663.227)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.382.596.741)	(13.971.826.934)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.725.300.000)	(1.581.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.970.127.373	150.038.793.905
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.781.434.035)	(49.523.982.213)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(53.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	43.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		10.663.500.209	7.984.363.416
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(88.117.933.826)	(38.539.618.797)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.070.533.633	14.952.555.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(40.050.960.984)	(23.807.802.657)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(714.447.941)	(786.468.564)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(38.364.200.000)	(39.965.300.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(75.059.075.292)	(49.607.016.221)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		47.793.118.255	61.892.158.887
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		165.031.718.807	103.139.559.920
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	212.824.837.062	165.031.718.807



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2005. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 214 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 216).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền, cụ, phụ tùng thay thế

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 -10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	261.905.833	1.586.840.098
Tiền gửi ngân hàng	22.662.931.229	15.444.878.709
Các khoản tương đương tiền	189.900.000.000	148.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>212.824.837.062</u>	<u>165.031.718.807</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,2%/năm. Trong đó, hợp đồng tiền gửi số 28311.19.059.2490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2020 với giá trị 1 tỷ VND, hợp đồng tiền gửi số 140/2020/37655 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2020 với giá trị 1 tỷ VND, và hợp đồng tiền gửi số 140/2023/43199 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023 với giá trị 1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	18.618.489.765	8.394.629.379
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu		
Tổng hợp Hà Nội tại Hà Tây	1.160.127.150	1.254.786.150
Phải thu các khách hàng khác	17.458.362.615	7.139.843.229
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.573.743.348	5.574.073.348
TỔNG CỘNG	24.192.233.113	13.968.702.727
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.170.248.818)	(4.457.505.815)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.015.208.506	4.048.956.879
Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà		
và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Công ty cổ phần nước và xây dựng Đường		
Thành	2.156.337.434	-
Công ty Cổ phần Hawaco	-	1.088.566.329
Các khoản trả trước khác	262.760.969	364.280.447
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	45.054.500	45.714.500
TỔNG CỘNG	5.060.263.006	4.094.671.379

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	2.648.415.781	(877.124.287)	6.105.062.071	(877.124.287)
Phải thu khác	1.202.304.208	-	1.845.116.094	-
TỔNG CỘNG	3.850.719.989	(877.124.287)	7.950.178.165	(877.124.287)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	-	4.390.287.184	2.534.978.301
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.380.299.898	-	2.202.535.196	-
Ông Đỗ Nam Định	449.844.875	-	449.844.875	-
Các công ty khác	894.127.423	67.186.275	894.127.423	67.186.275
TỔNG CỘNG	8.114.559.380	67.186.275	7.936.794.678	2.602.164.576

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây lắp dở dang	6.509.349.682	7.144.928.715
Nguyên vật liệu	9.153.296.269	12.155.130.218
TỔNG CỘNG	15.662.645.951	19.300.058.933
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.073.540)	(759.073.540)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	32.195.594.227	71.480.742.106	850.673.569.036	3.724.231.881	958.074.137.250
- Mua trong năm	-	67.500.000	4.410.683.636	114.750.000	4.592.933.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.901.683.178	19.611.719.834	29.089.483.210	-	52.602.886.222
Số cuối năm	36.097.277.405	91.159.961.940	884.173.735.882	3.838.981.881	1.015.269.957.108
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.682.958.397	25.733.376.157	202.599.433.123	2.416.799.322	235.432.566.999
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	14.016.010.262	46.643.183.648	391.122.480.098	3.315.925.164	455.097.599.172
Khấu hao trong năm	1.683.265.255	9.895.108.342	47.386.416.272	252.565.045	59.217.354.914
Số cuối năm	15.699.275.517	56.538.291.990	438.508.896.370	3.568.490.209	514.314.954.086
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	18.179.583.965	24.837.558.458	459.551.088.938	408.306.717	502.976.538.078
Số cuối năm	20.398.001.888	34.621.669.950	445.664.839.512	270.491.672	500.955.003.022

Tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 203 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Số cuối năm	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	850.354.131	2.143.889.691	17.193.857.521	20.188.101.343
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	901.183.646	1.938.722.477	30.015.529.894	32.855.436.017
Khấu hao trong năm	21.433.438	42.866.876	650.147.627	714.447.941
Số cuối năm	922.617.084	1.981.589.353	30.665.677.521	33.569.883.958
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	333.972.938	728.193.051	11.314.478.356	12.376.644.345
Số cuối năm	312.539.500	685.326.175	10.664.330.729	11.662.196.404

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	4.131.856.755
Số cuối năm	4.131.856.755
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.778.856.755

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	3.995.216.114
Hao mòn trong năm	94.128.795
Số cuối năm	4.089.344.909

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	136.640.641
Số cuối năm	42.511.846

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cải tạo Mạng lưới cấp nước DMA K6/Hoàng Ngân 1	2.535.065.910	-
Cải tạo Mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát Khối ghi thu 2 - phường Thanh Xuân Bắc	1.968.968.823	-
Cải tạo Mạng lưới cấp nước Khối 4,5,6 – quận Thanh Xuân, quận Hoàng Mai	1.419.940.577	-
Cải tạo và thay thế mạng lưới cấp nước cũ năm 2022 - Khối 3 (K3)	530.173.317	3.084.705.832
Bổ sung, cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước cũ năm 2021 - quận Nam Từ Liêm	378.935.262	198.793.961
Sửa chữa bảo dưỡng, đấu nối chuyển nguồn hệ thống cấp nước Sông Đà	-	1.017.949.364
Các công trình khác	4.423.010.277	18.627.821.382
TỔNG CỘNG	11.256.094.166	22.929.270.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	49.312.522.747	24.925.246.701
<i>Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống</i>	34.883.759.118	4.838.475.067
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	14.428.763.629	20.086.771.634
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	64.882.548.476	61.867.127.061
TỔNG CỘNG	114.195.071.223	86.792.373.762

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.836.561.616	24.412.889.437
<i>Công ty Cổ phần TASCO</i>	1.842.304.600	1.842.304.600
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng đô thị</i>	1.467.548.000	1.467.548.000
<i>Ban quản trị cụm nhà chung cư Mulberry Lane</i>	1.396.129.500	1.396.129.500
<i>Khác</i>	15.130.579.516	19.706.907.337
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	329.745.500
TỔNG CỘNG	19.836.561.616	24.742.634.937

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phí bảo vệ môi trường	4.536.203.779	61.996.686.503	(60.508.621.124)	6.024.269.158
Thuế giá trị gia tăng	-	9.694.592.099	(9.694.592.099)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.549.957.838	17.230.754.057	(12.382.596.741)	7.398.115.154
Thuế thu nhập cá nhân	178.784.941	958.972.931	(893.484.438)	244.273.434
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	7.264.946.558	89.885.005.590	(83.483.294.402)	13.666.657.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	3.690.189.855	3.090.335.488
Chi phí cho hoạt động thu phí	2.308.968.006	3.194.649.785
Chi phí trả thù lao HĐQT, BKS	1.920.000.000	1.920.000.000
Chi phí phải trả khác	2.044.399.390	700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>9.963.557.251</u>	<u>8.904.985.273</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các đội xây dựng	9.275.709.968	4.967.658.944
Cổ tức phải trả	526.800.000	491.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.003.295.528	820.613.622
TỔNG CỘNG	<u>10.805.805.496</u>	<u>6.279.272.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.1)	22.535.222.657	22.535.222.657	25.921.539.311	(24.228.380.984)	24.228.380.984	24.228.380.984	
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	822.580.000	822.580.000	17.847.580.000	(15.822.580.000)	2.847.580.000	2.847.580.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	714.447.941	714.447.941	782.180.148	(714.447.941)	782.180.148	782.180.148	
TỔNG CỘNG	24.072.250.598	24.072.250.598	44.551.299.459	(40.765.408.925)	27.858.141.132	27.858.141.132	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	103.351.658.939	103.351.658.939	-	(25.921.539.311)	77.430.119.628	77.430.119.628	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 18.2)	36.445.157.000	36.445.157.000	4.070.533.633	(17.847.580.000)	22.668.110.633	22.668.110.633	
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 18.3)	11.662.196.404	11.662.196.404	-	(782.180.148)	10.880.016.256	10.880.016.256	
TỔNG CỘNG	151.459.012.343	151.459.012.343	4.070.533.633	(44.551.299.459)	110.978.246.517	110.978.246.517	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa	3.874.083.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 10 năm 2029	10,6%-12,2%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội và hợp đồng tiền gửi số 28311.19.0592490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2020.
	16.619.897.290	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 4 năm 2027	10,6%-12,7%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
	19.111.405.333	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 4 năm 2027	10,1%-12,7%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nên dự án).
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	20.958.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2029	8,5%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ tài sản được tài trợ từ nguồn vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển.
	456.715.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 2 năm 2025	10,5%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là các tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển.
	9.413.057.200	Kỳ hạn vay 132 tháng. Gốc và lãi trả 1 tháng/lần cho đến tháng 12 năm 2032	8,6%-9,7%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là hệ thống đường ống mang lưới cấp nước thuộc dự án "Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giám sát thoát năm 2021 – Quận Nam Từ Liêm".
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	10.703.546.305	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	10,2%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư và hợp đồng tiền gửi số 140/2020/37655 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2020.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	7.852.355.455	Kỳ hạn 120 tháng. Gốc được trả 3 tháng/lần, lãi được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2031	7,8%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống tuyến ống, trạm thiết bị vật tư, ... thuộc dự án "Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giám sát thoát năm 2021 - Quận Thanh Xuân".
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	12.668.876.962	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 1 năm 2028	8,0%	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K4/242 Vũ Tông Phan.
TỔNG CỘNG	101.658.500.612			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	24.228.380.984			
Vay dài hạn	77.430.119.628			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quý Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	6.000.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tin chấp
	15.000.000.000	Kỳ hạn vay 240 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tin chấp
	4.070.533.633	Kỳ hạn vay 78 tháng. Gốc vay được trả 3 tháng/lần, lãi vay được trả 1 tháng lần cho đến tháng 11 năm 2029	5,96%/năm	Tài sản đảm bảo của khoản vay này là Hợp đồng tiền gửi số 140/2023/43-199 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023.
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	445.157.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 7 năm 2025	Không lãi suất	Tin chấp
TỔNG CỘNG	25.515.690.633			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.847.580.000			
Vay dài hạn	22.668.110.633			

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	2.106.205.328	1.324.025.180	2.120.953.295	1.406.505.354	714.447.941
Từ 1-5 năm	9.687.675.557	5.129.592.840	10.021.970.058	5.633.279.377	4.388.690.681
Trên 5 năm	9.055.565.886	2.733.632.347	10.827.476.713	3.553.970.990	7.273.505.723
TỔNG CỘNG	20.849.446.771	9.187.250.367	22.970.400.066	10.593.755.721	12.376.644.345

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Trích quỹ trong năm	2.190.196.920	1.771.496.920
Trích thưởng HĐQT, BKS, cán bộ điều hành	-	1.500.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	-	500.000.000
	(1.725.300.000)	(1.581.300.000)
Số cuối năm	464.896.920	2.190.196.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	320.000.000.000	86.420.274.505	406.420.274.505
Lợi nhuận trong năm	-	87.248.532.298	87.248.532.298
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Thưởng HĐQT, BKS, cán bộ điều hành	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số cuối năm	<u>320.000.000.000</u>	<u>131.668.806.803</u>	<u>451.668.806.803</u>
Năm nay			
Số đầu năm	320.000.000.000	131.668.806.803	451.668.806.803
Lợi nhuận trong năm	-	108.225.161.515	108.225.161.515
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Số cuối năm	<u>320.000.000.000</u>	<u>201.493.968.318</u>	<u>521.493.968.318</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 25 tháng 3 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% mệnh giá với số tiền 38.400.000.000 VND.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	163.200.000.000	51,0%	163.200.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	75.848.800.000	23,7%	75.848.800.000	23,7%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	48.294.000.000	15,1%	48.294.000.000	15,1%
Cổ đông khác	32.657.200.000	10,2%	32.657.200.000	10,2%
TỔNG CỘNG	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: VND 1.200/cổ phiếu	38.400.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: VND 1.250/cổ phiếu	-	40.000.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2022	38.359.200.000	-
Cổ tức cho năm 2021	5.000.000	39.957.500.000
Cổ tức cho năm 2017	-	7.800.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/ cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	838.631.396.149	675.529.619.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch</i>	821.655.390.227	659.102.055.081
<i>Doanh thu từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác</i>	16.976.005.922	16.427.564.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	838.631.396.149	675.529.619.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	10.892.997.280	14.522.489.598
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	827.738.398.869	661.007.129.722

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền cho vay	-	551.833.333
Lãi tiền gửi	10.663.500.209	4.309.946.749
TỔNG CỘNG	10.663.500.209	4.861.780.082

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	651.251.069.246	520.381.689.534
Giá vốn của hoạt động xây lắp và hoạt động khác	9.360.928.056	12.165.550.060
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	759.073.540
TỔNG CỘNG	660.611.997.302	533.306.313.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	13.750.594.317	13.396.751.836
TỔNG CỘNG	<u>13.750.594.317</u>	<u>13.396.751.836</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	24.204.630.405	19.932.541.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.759.999	123.374.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.380.012	164.914.385
Chi phí bán hàng khác	3.600.000	22.447.180
TỔNG CỘNG	<u>24.317.370.416</u>	<u>20.243.277.855</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.218.414.178	7.415.893.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.728.351.897	2.948.707.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.969.000.183	4.376.843.191
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.712.743.003	1.827.504.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	104.000.000	476.660.435
TỔNG CỘNG	<u>23.732.509.261</u>	<u>17.045.609.276</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.131.702.135	420.124.373.652
Chi phí nhân công	80.364.593.553	63.412.379.752
Chi phí khấu hao và hao mòn	60.025.931.650	58.393.974.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.384.021.288	19.955.703.255
Chi phí khác bằng tiền	7.407.306.317	6.161.278.553
Chi phí dự phòng	2.712.743.003	2.586.577.698
TỔNG CỘNG	<u>708.026.297.946</u>	<u>570.634.287.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2005 đến năm 2019), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, thuế suất thuế TNDN tính cho năm nay là 10% thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.550.251.835	12.110.280.310
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	680.502.222	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.932.022.324	143.636.363
TỔNG CỘNG	<u>19.162.776.381</u>	<u>12.253.916.673</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.387.937.896	99.502.448.971
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	11.063.480.436	9.950.244.897
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.350.626.708	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	680.502.222	-
Các chi phí không được khấu trừ	1.345.547.850	570.309.247
Điều chỉnh chi phí lương chưa chi hết trước quyết toán thuế	3.450.741.732	1.589.726.166
Khác	(728.122.567)	143.636.363
Chi phí thuế TNDN	<u>19.162.776.381</u>	<u>12.253.916.673</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	72.727.278	216.363.641	(143.636.363)	(143.636.363)
	72.727.278	216.363.641		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch chưa xuất hóa đơn	(1.788.385.961)	-	(1.788.385.961)	-
	(1.788.385.961)	-		
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(1.715.658.683)	216.363.641		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(1.932.022.324)	(143.636.363)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Xây dựng số 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bo nước sạch Sapa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng 16	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinaconex Việt Trì	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Thành Công Invest	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vạn Ninh	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông Vinaconex – Tấn Lộc	Công ty liên doanh của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty liên kết của Tập đoàn
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT/TGĐ
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Cao Hải Thấp	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông lớn	Mua nước sạch	346.565.189.644	314.890.879.866
		Cổ tức phải trả	5.795.280.000	4.400.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	5.795.280.000	4.400.000.000
		Doanh thu truyền tải nước sạch	926.329.800	2.947.035.600
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	19.584.000.000	20.400.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	19.584.000.000	20.400.000.000
		Phải trả phí thương hiệu	250.000.000	250.000.000
		Doanh thu thi công lắp đặt	-	1.205.182.101
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Cho vay	2.000.000.000	-
		Mua hàng	827.146.364	12.143.532.862
		Doanh thu từ tiền nước	279.763.964	320.067.858
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cổ đông lớn	Phải trả tiền mua nước sạch	2.992.975.555	6.109.047.689
		Cổ tức phải trả	9.101.856.000	9.481.100.000
		Trả cổ tức bằng tiền	9.101.856.000	9.481.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	9.643.460.033	10.019.145.189
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	43.443.483	31.058.850
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu thi công lắp đặt	599.537.037	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện định kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về xây lắp	1.183.456.164	1.183.456.164
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	4.390.287.184	4.390.287.184
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	-	330.000
TỔNG CỘNG			5.573.743.348	5.574.073.348
Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn	Tạm ứng phí dịch vụ	45.054.500	45.714.500
TỔNG CỘNG			45.054.500	45.714.500
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (*)	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			2.000.000.000	-
(*) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 theo kế ước vay ngày 26 tháng 4 năm 2023, lãi vay 0%/năm phục vụ cho mục đích cung cấp vật tư, thi công cải tạo mạng lưới cấp nước thuộc khu vực DMA K1/Mễ Trì và DMA K1/Phú Đô, đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2024.				
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cổ đông lớn	Phải trả tiền mua nước sạch	62.638.285.518	58.263.799.172
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải trả cho xây lắp	2.232.322.346	3.566.538.923
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nước sạch	11.940.612	36.788.966
TỔNG CỘNG			64.882.548.476	61.867.127.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng tiền thi công	-	329.745.500
TỔNG CỘNG			-	329.745.500
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 18.3)				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cổ đông lớn	Thuê tài sản	11.662.196.404	12.376.644.345
TỔNG CỘNG			11.662.196.404	12.376.644.345

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Hội Đồng Quản trị				
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	600.000.000	600.000.000	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000	
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên HĐQT	360.000.000	360.000.000	
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	759.513.043	711.850.000	
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	844.423.826	798.326.000	
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc	-	524.394.325	
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	760.513.043	653.597.488	
Ban kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	360.000.000	360.000.000	
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên	120.000.000	120.000.000	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	120.000.000	120.000.000	
TỔNG CỘNG		4.284.449.912	4.608.167.813	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.225.161.515	87.248.532.298
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	108.225.161.515	87.248.532.298
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	108.225.161.515	87.248.532.298
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	32.000.000	32.000.000
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>3.382</i>	<i>2.727</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>3.382</i>	<i>2.727</i>

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 60,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2024

